

Bản án số: **180/2024/DS-PT**

Ngày 19-07-2024.

*“V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”.*

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nam Trung;

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Dũ;

Ông Phan Lê Vũ Huy Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2024/TLPT-DS, ngày 12 tháng 6 năm 2024, về việc: *“Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2024/DS-ST, ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 146/2024/QĐ-PT, ngày 25/6/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 213/2024/QĐ-PT, ngày 10/7/2024, giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH A.

Địa chỉ: Số A đường P, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1-1. Ông Phan Văn N, sinh năm 1987; Địa chỉ: L đường số H, khu dân cư E, Phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, theo giấy ủy quyền ngày 10/11/2023 (có đơn yêu cầu vắng mặt).

1-2. Ông Nguyễn Đình S; Địa chỉ: Số I đường N, phường Đ, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh theo giấy ủy quyền ngày 10/11/2023 (có đơn yêu cầu vắng mặt).

2- *Bị đơn:*

2-1. Ông Huỳnh Công T, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: ấp V, xã V, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn T: Ông Nguyễn Viết C, sinh

năm 1969; Địa chỉ: Số D đường C (hẻm B), phường X, quận N, thành phố Cần Thơ, theo giấy ủy quyền ngày 12/7/2024 (có mặt).

2-2. Ông Huỳnh Duy T1, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp V, xã V, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3- *Người làm chứng:*

3-1. Ông Dương Văn C1, sinh năm 1974; Địa chỉ: ấp V, xã V, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3-2. Ông Nguyễn Trí H, sinh năm 1963; Địa chỉ: ấp V, xã V, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Huỳnh Công T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và theo kết quả xét xử sơ thẩm, thì vụ án có nội dung như sau:

* *Nguyên đơn khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết:* Công ty TNHH A với ông Huỳnh Công T và ông Huỳnh Duy T1 có ký Hợp đồng hợp tác số 510/2021/CĐMU ngày 01/10/2021 để thực hiện chương trình canh đồng mướn. Thực hiện hợp đồng hợp tác, Công ty đã đầu tư cho bên mua số lượng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để sản xuất nông nghiệp (canh tác lúa). Theo đó, Công ty sẽ giao vật tư nông nghiệp đến kho của ông T. Bên ông T sẽ nhận, sử dụng và cuối vụ phải thanh toán cho Công ty. Nếu thanh toán trước hạn sẽ được hưởng lãi suất là 1,1%/30 ngày trên số tiền thanh toán trước hạn và ngược lại thanh toán trễ hạn sẽ chịu phạt 1,1%/30 ngày trên số tiền thanh toán trễ hạn. Trong quá trình thực hiện hợp đồng phía Công ty đã giao đầy đủ số lượng hàng hóa mà phía ông T mua. Phía ông T đã nhận đầy đủ nhưng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty dẫn đến nợ quá hạn. Hai bên đã tiến hành đối chiếu công nợ thông qua Bảng xác nhận công nợ lập ngày 24/8/2023 theo đó ông T còn nợ công ty số tiền là 90.212.000 đồng.

Nay Công ty khởi kiện yêu cầu phía ông Huỳnh Công T và ông Huỳnh Duy T1 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty số tiền gốc còn nợ là 90.212.000 đồng, tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 30/11/2021 đến ngày xét xử xong vụ án với lãi suất 1,1%/tháng. Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đại diện Công ty chỉ yêu cầu ông Huỳnh Công T và anh Huỳnh Duy T1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Công ty TNHH A tổng số tiền 100.000.000 đồng bao gồm tiền vốn và lãi.

* *Bị đơn ông Huỳnh Công T trình bày:* Khoảng năm 2020 - 2021 ông có ký hợp đồng mua vật tư nông nghiệp của Công ty TNHH A. Theo đó, thì đại diện Công ty tên Tiền Vũ L có tư vấn cho ông mua thuốc trừ sâu của Công ty và nói đây là loại thuốc điều trị sâu rầy rất tốt nên ông mới đặt mua 20 thùng. Đồng thời, theo L nói là mua thêm thì được 02 vé đi du lịch nên ông mua thêm. Tuy nhiên, khi L giao hàng cho ông thì ông mới phát hiện là thuốc không có nguồn gốc rõ ràng và trong thuốc có chứa chất cấm, chất độc hại cho môi trường. Ông

có liên hệ L để lấy lại hàng nhưng L không đồng ý. Do thuốc có chứa chất cấm nên ông không có sử dụng và đã tiêu hủy. Ông thừa nhận chữ ký trong Bảng xác nhận công nợ lập ngày 24/8/2023 là của ông, nhưng số tiền 90.212.000 đồng đã tính lãi. Thực tế ông chỉ còn thiếu của Công ty khoảng 72.000.000 đồng. Đối với con ông tên Huỳnh Duy T1 chỉ nhận thuốc dùm mà không biết việc ông ký hợp đồng mua thuốc với Công ty. Chữ ký và chữ viết tên Huỳnh Duy T1 trong hợp đồng hợp tác số 510/2021/CĐMU ngày 01/10/2021 không biết có phải của con ông hay không thì ông không rõ, nhưng ông không yêu cầu giám định.

Nay Công ty khởi kiện yêu cầu ông trả tổng số tiền 100.000.000 đồng thì ông không đồng ý. Ông chỉ đồng ý trả cho Công ty số tiền 72.000.000 đồng.

** Bị đơn anh Huỳnh Duy T1 vắng mặt:* Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, phía anh T1 không có văn bản trình bày ý kiến đối với nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sự việc được Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 42/2024/DS-ST, ngày 24/4/2024 đã quyết định như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 430, Điều 440 và Điều 468 của Bộ luật dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH A.

Buộc các bị đơn ông Huỳnh Công T và ông Huỳnh Duy T1 có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn Công ty TNHH A tổng số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Trong đó, tiền nợ gốc là 90.212.000 đồng, tiền lãi 9.788.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về tiền lãi chậm thi hành án, tiền án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 05/5/2024 bị đơn T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Chấp thuận nội dung kháng cáo của bị đơn Huỳnh Công T về việc bị đơn T đồng ý trả số tiền còn thiếu cho công ty TNHH A là 19.200.000đ.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH A về việc buộc con trai bị đơn T là bị đơn Huỳnh Duy T1 có nghĩa vụ cùng bị đơn T trả tiền còn thiếu cho công ty TNHH A.

Trong quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, bị đơn T không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn T đề nghị tạm ngừng tòa phúc thẩm để làm rõ các vấn đề sau:

- Yêu cầu nguyên đơn cung cấp đầy đủ hợp đồng mua bán và hóa đơn giao hàng giữa hai bên, vì bị đơn T cho rằng ông chỉ nhận 60 thùng thuốc, giá mỗi thùng là 1.200.000đ x 60 thùng = 72.000.000đ.

- Làm rõ đối tượng thuốc các bên mua bán, pháp luật có cho phép lưu hành trên thị trường hay không? Nếu không được lưu hành thì hợp đồng này bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật. Từ đó không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

- Làm rõ số tiền của việc tiêu hủy thuốc đã được căn trừ vào số tiền ông T phải trả cho công ty TNHH A hay chưa?

* Ý kiến của Kiểm sát viên, phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

- + *Về thủ tục tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự có mặt tại phiên tòa và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, đã tuân thủ và chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự và người làm chứng đã được Tòa án triệu tập để tham dự phiên tòa phúc thẩm, nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, là chưa chấp hành nghiêm theo sự triệu tập của Tòa án.

- + *Về nội dung kháng cáo*: Bị đơn T không chứng minh được kháng cáo của mình là có căn cứ pháp luật, trong khi người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý theo nội dung kháng cáo của bị đơn T. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

- Nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn T là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo là hợp lệ, được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận và tiến hành giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Ông Phan Văn N và ông Nguyễn Đình S là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn yêu cầu vắng mặt, bị đơn Huỳnh Duy T1 và người làm chứng Dương Văn C1 và Nguyễn Trí H, đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa phúc thẩm nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do và không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Tại phiên tòa, các đương sự có mặt và Kiểm sát viên yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt những người có tên nêu trên theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, quyết định xét xử vắng mặt những người có tên nêu trên.

- Xét yêu cầu đề nghị tạm ngừng phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn T, để làm rõ một số vấn đề liên quan đến vụ án, thì thấy rằng: Công ty TNHH A và T1 phải trả số tiền ông T và ông T1 còn thiếu theo “Bảng xác nhận công nợ” ngày 24/8/2023. Vì vậy, yêu cầu xin tạm ngừng phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn T, để làm rõ một số vấn đề có liên quan đến vụ án, không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Bị đơn T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cụ thể như sau:

- Chấp thuận nội dung kháng cáo của bị đơn Huỳnh Công T về việc bị đơn T đồng ý trả số tiền còn thiếu cho công ty TNHH A là 19.200.000đ.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH A về việc buộc con trai bị đơn T là bị đơn Huỳnh Duy T1 có nghĩa vụ cùng bị đơn T trả tiền còn thiếu cho công ty TNHH A.

[2-1] Xét kháng cáo của bị đơn T về việc đồng ý trả công ty TNHH A số tiền 19.200.000đ, thì thấy rằng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn T thừa nhận ông có ký tên vào “Bảng xác nhận công nợ” ngày 24/8/2023. Vì vậy, đây là sự thật không cần phải chứng minh theo quy định của khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn T và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn T kháng cáo cho rằng:

- Ông T chỉ nhận của công ty một lần 60 thùng thuốc, giá mỗi thùng là 1.200.000đ, thành tiền: 60 thùng x 1.200.000đ/thùng = 72.000.000đ, không phải 90.212.000đ như công ty TNHH A đang kiện đòi. Khi ông ký tên vào “Bảng xác nhận công nợ” ngày 24/8/2023 lúc đó không ghi số tiền, sau đó người của công ty mới ghi số tiền là 90.212.000đ.

- Ông T đã tiêu hủy 44 thùng thuốc SUPHU^R10GR không đảm bảo chất lượng vào khoảng 19 giờ ngày 20/6/2022, giá mỗi thùng thuốc là 1.200.000đ, thành tiền: 44 thùng x 1.200.000đ/thùng = 52.800.000đ, khi ông T tiêu hủy thuốc có ông Dương Văn C1 và ông Nguyễn Trí H là những người cùng xóm chứng kiến và biết sự việc. Như vậy, số tiền ông T còn thiếu và đồng ý trả cho công ty TNHH A là: 72.000.000đ - 52.800.000đ = 19.200.000đ.

[2-1-1] Ông T cho rằng, số tiền ông mua thuốc của công ty TNHH A là 72.000.000đ nhưng ông không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh số tiền ông T mua thuốc của công ty TNHH A là 72.000.000đ, trong khi ông T thừa nhận có ký tên vào “Bảng xác nhận công nợ” ngày 24/8/2023 có nội dung, ông T còn nợ công ty TNHH A tổng số tiền 90.212.000đ, chưa tính phạt lãi chậm thanh toán từ ngày 30/11/2021.

[2-1-2] Ông T cho rằng, công ty TNHH A không trừ số tiền ông đã tiêu hủy thuốc SUPHU^R 10GR là 52.800.000đ là ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông. Ông T trình bày việc tiêu hủy 44 thùng thuốc SUPHU^R10GR vào khoảng 19 giờ ngày 20/6/2022, ông C1 và ông H đều xác nhận: Có biết và chứng kiến việc ông T tiêu hủy thuốc của công ty A như ông T trình bày. Ông T tiêu hủy thuốc vào ngày 20/6/2022 là trước khi ông T ký tên tại “Bảng xác nhận công nợ” ngày 24/8/2023.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc ông Huỳnh Công T và con trai tên Huỳnh Duy T1 phải có nghĩa vụ trả cho công ty TNHH A tổng số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 100.000.000đ. Trong đó, tiền nợ gốc 90.212.000đ, tiền lãi 9.788.000đ là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn T không chứng minh được số tiền ông mua thuốc và còn thiếu công ty TNHH A là 72.000.000đ và số tiền ông đã tiêu hủy thuốc không đạt tiêu chuẩn là 52.800.000đ sau khi đối chiếu công nợ, như đã được phân tích tại mục [2-1-1] và [2-1-2] nêu trên. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn T về việc đồng ý trả công ty TNHH A số tiền còn thiếu là 19.200.000đ, không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[2-2] *Xét kháng cáo của bị đơn T về việc không buộc con trai bị đơn T là bị đơn Huỳnh Duy T1 có nghĩa vụ cùng bị đơn T cùng trả tiền cho công ty TNHH A, thì thấy rằng:*

Hồ sơ vụ án thể hiện: Bị đơn Huỳnh Duy T1 đã cùng bị đơn Huỳnh Công T ký tên vào các văn bản sau:

- “Hợp đồng hợp tác thực hiện chương trình Cánh đồng mơ ước - CĐMU” số 510/2021/CĐMU, ngày 01/10/2021.
- “Phụ lục hợp đồng hợp tác thực hiện chương trình Cánh đồng mơ ước - CĐMU” số 510/2021-01PL.CĐMU, cùng ngày 01/10/2021.
- “Phụ lục hợp đồng hợp tác thực hiện chương trình Cánh đồng mơ ước - CĐMU” số 510/2021-02PL.CĐMU, cùng ngày 01/10/2021.
- “Phụ lục hợp đồng hợp tác thực hiện chương trình Cánh đồng mơ ước - CĐMU” số 510/2021-03PL.CĐMU, cùng ngày 01/10/2021.

Bị đơn T1 đã ký tên vào các hợp đồng nêu trên và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn T1 không yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết của bị đơn T1 trong các tài liệu nêu trên. Vì vậy, bị đơn T1 phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với các hợp đồng mà bị đơn T1 đã ký.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nêu trên, do bị đơn T và bị đơn T1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là công ty TNHH A. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn Huỳnh Thanh D có nghĩa vụ liên đới cùng bị đơn Huỳnh Công T trả tiền còn thiếu cho công ty TNHH A là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn T1 không kháng cáo đối với bản án sơ thẩm. Bị đơn T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không buộc bị đơn T1 có nghĩa vụ liên đới cùng bị đơn T trả tiền còn thiếu cho công ty TNHH A, nhưng công ty TNHH A không đồng ý theo nội dung kháng cáo này của bị đơn T. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn T về việc không buộc bị đơn T1 có nghĩa vụ liên đới cùng bị đơn T trả số tiền còn thiếu cho công ty TNHH A, không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

Đề nghị của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về việc không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với các phân tích đã được viện dẫn nêu trên, nên được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn T được miễn tiền án phí phúc thẩm do thuộc đối tượng người cao tuổi, theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Huỳnh Công T.

I- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 42/2024/DS-ST ngày 24/4/2024 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 430, Điều 440 và Điều 468 của Bộ luật dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH A.

Buộc các bị đơn ông Huỳnh Công T và ông Huỳnh Duy T1 có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn Công ty TNHH A tổng số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Trong đó, tiền nợ gốc là 90.212.000 đồng, tiền lãi 9.788.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Buộc bị đơn ông Huỳnh Duy T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.500.000 (hai triệu năm trăm ngàn đồng). Bị đơn ông Huỳnh Công T được miễn không phải chịu án phí.

+ Nguyên đơn Công ty TNHH A không phải chịu án phí. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí nguyên đơn Công ty TNHH A đã nộp 2.826.000 đồng (hai triệu tám trăm hai mươi sáu ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002492, ngày 11/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

II- Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Huỳnh Công T được miễn do thuộc đối tượng người cao tuổi.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung)./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã N;
- Chi cục THADS thị xã N;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Nam Trung